

Số: /2025/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh,
sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 477/TTr-STNMT ngày 25/5/2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 247/BCTĐ-STP ngày 23/5/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý
VPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Các huyện, thị, thành ủy;
- TTr HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.

QDDMKTGD 25-01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

(để b/c);

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi,
bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND
ngày...../...../2025 của UBND tỉnh)*

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
2. Tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

2. Các khoản chi phí, gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Định mức KT - KT bao gồm: định mức lao động; định mức vật tư và thiết bị.

3.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung của định mức lao động, bao gồm:

a) Định biên: quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-

BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

b) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công việc công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất

1. Định mức lao động

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công, công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xác định loại xã loại đô thị	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	7,35	
1.2	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	7,35	
1.3	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	24,55	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	12,25	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra			
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	547,79	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		7.500,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	547,79	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	273,89	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	273,89	
2.6	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	200,85	
2.7	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	1KS3	821,68	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành.			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	134,75	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	80,85	

3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	24,50	
4	Xây dựng Bảng giá đất			
4.1	Xây dựng Bảng giá đất			
4.1.1	<i>Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.1.2	<i>Bảng giá đất trồng cây lâu năm</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.1.3	<i>Bảng giá đất rừng sản xuất</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.1.4	<i>Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.1.5	<i>Bảng giá đất làm muối</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.1.6	<i>Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
4.1.7	<i>Bảng giá đất ở</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	50,00	
4.1.8	<i>Bảng giá đất thương mại, dịch vụ</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25,00	
4.1.9	<i>Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25,00	
4.1.10	<i>Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15,00	
4.1.11	<i>Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.2	Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	
5	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
6	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	5,00	

Ghi chú: Định mức tại Bảng 01 tính cho tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã là 166 điểm điều tra; 45.000 phiếu điều tra. Khi tính mức cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 01.

2. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 01.

3. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 4.1 của Bảng 01, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 4.1 của Bảng 01 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.553,88	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.553,88	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	638,47	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	63,847	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	159,62	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		12.000,00
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		12.000,00
8	Tất	Đôi	6		12.000,00
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		12.000,00
10	Mũ cứng	Cái	12		12.000,00
11	USB (4 GB)	Cái	12	2.553,88	
12	Lưu điện	Cái	60	1.021,55	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	957,71	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		3.600,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		12.000,00
16	Ba lô	Cái	24		12.000,00
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	1.276,94	
18	Gọt bút chì	Cái	9	127,69	600,00
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	2.553,88	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.276,94	

21	Máy tính Casio	Cái	36	1.596,18	
22	Ổ ghi CD 0,4 kw	Cái	36	95,77	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	459,69	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	399,06	
25	Quạt trần 0,1 kw	Cái	36	638,47	
26	Điện năng	kW		1.816,77	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 02 tính cho tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã, 166 điểm điều tra; 45.000 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	2,58	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	50,76	100,00
2.1	<i>Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất</i>	11,28	
2.2	<i>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra</i>		100,00
2.3	<i>Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra</i>	11,28	
2.4	<i>Xác định mức giá của các vị trí đất</i>	5,64	
2.5	<i>Thống kê giá đất thị trường</i>	5,64	
2.6	<i>Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra</i>	16,92	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	18,67	
4	Xây dựng Bảng giá đất	26,10	
4.1	<i>Xây dựng bảng giá đất</i>	22,15	
4.1.1	<i>Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác</i>	0,79	

4.1.2	Bảng giá đất trồng cây lâu năm	0,79	
4.1.3	Bảng giá đất rừng sản xuất	0,79	
4.1.4	Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	0,79	
4.1.5	Bảng giá đất làm muối	0,79	
4.1.6	Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0,79	
4.1.7	Bảng giá đất ở	7,91	
4.1.8	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ	3,96	
4.1.9	Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,96	
4.1.10	Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,79	
4.1.11	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024	0,79	
4.2	Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh	0,79	
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	3,16	
5	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	1,58	
6	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	
	Tổng	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 04

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	207,52	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	478,85	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	239,44	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	95,77	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	95,77	1200,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	159,62	
7	Máy ảnh	Cái			750,00
8	Điện năng	kW		1.365,92	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 04 tính cho tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã là 166 điểm điều tra; 45.000 phiếu điều tra, khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 03.

2.3. Vật liệu

Bảng 05

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	61,25	
2	Băng dính to	Cuộn	98,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	29,40	66,00
4	Bút chì	Chiếc	90,65	198,00
5	Bút xóa	Chiếc	98,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	95,55	
7	Tẩy chì	Chiếc	73,50	90,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	7,60	
9	Mực phôi tô	Hộp	19,60	
10	Hồ dán khô	Hộp	29,40	
11	Bút bi	Chiếc	93,10	198,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	36,75	132,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	41,65	132,00
14	Giấy A4	Gram	98,00	60,00
15	Giấy A3	Gram	24,50	
16	Ghim dập	Hộp	73,50	
17	Ghim vòng	Hộp	61,25	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		132,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 03.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất

1. Định mức lao động

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công, công nhóm)	
			Nội	Ngoại

			nghiệp	nghiệp
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xác định loại đất, vị trí đất, khu vực có biến động giá đất thị trường	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	7,36	
1.2	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	4,90	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra.			
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	65,8	
2.2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		1.000,20
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	65,8	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	32,9	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	32,9	
2.6	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	32,9	
2.7	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	1KS3	98,7	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	24,5	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	14,7	
3.3.	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	7,35	
4	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất			
4.1	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung			

4.1.1	Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00	
4.1.2	Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.2	Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
6	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	1KTV4	3,00	

Ghi chú: Định mức tại Bảng 06 tính cho tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã là 166 điểm điều tra; 45.000 phiếu điều tra; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã, 20 điểm điều tra, 6.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 06.

2. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 06.

3. Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 4.1.1 của Bảng 08; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 4.1.2 của Bảng 06.

4. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức KT-KT xây dựng bảng giá đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp

1	Bàn làm việc	Cái	96	397,8	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	397,8	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	99,47	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	9,95	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	24,87	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.600,02
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		1.600,02
8	Tất	Đôi	6		1.600,02
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.600,02
10	Mũ cứng	Cái	12		1.600,02
11	USB (4 GB)	Cái	12	397,8	
12	Lưu điện	Cái	60	159,15	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	149,21	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		160,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		1.600,02
16	Ba lô	Cái	24		1.600,02
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	198,94	
18	Gọt bút chì	Cái	9	19,89	79,80
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	397,8	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	198,94	
21	Máy tính Casio	Cái	36	248,68	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	14,92	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,47	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	62,18	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	49,74	
26	Điện năng	kW		176,77	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 07 tính cho tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã là 166 điểm điều tra; 45.000 phiếu điều tra; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã, 20 điểm điều tra, 6.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phân định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	3,52	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	43,48	100,00
2.1	<i>Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất</i>	9,66	
2.2	<i>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra</i>		100,00
2.3	<i>Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra</i>	9,66	
2.4	<i>Xác định mức giá của các vị trí đất</i>	4,83	
2.5	<i>Thống kê giá đất thị trường</i>	4,83	
2.6	<i>Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra</i>	14,50	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	24,39	
4	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất	22,36	
4.1	<i>Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất</i>	7,11	
4.1.1	<i>Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp</i>	2,03	
4.1.2	<i>Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp</i>	5,08	
4.2	<i>Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)</i>	5,08	
4.3	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung</i>	10,17	
5	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	5,08	
6	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	1,17	
	Tổng	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 09

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức
-----	-------------------	-------------	-----------	----------

			(kW/h)	(ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	32,34	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	30,45	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	74,60	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	14,92	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	40,23	400,02
6	Máy phô tô	Cái	1,5	98,56	
7	Máy ảnh	Cái			499,80
8	Điện năng	kW		424,54	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 09 tính cho tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã là 166 điểm điều tra; 45.000 phiếu điều tra; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã, 20 điểm điều tra, 6.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp).

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng 08.

2.3. Vật liệu

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	4,90	
2	Băng dính to	Cuộn	9,80	
3	Bút dạ màu	Bộ	2,45	6,00
4	Bút chì	Chiếc	7,35	18,00
5	Bút xóa	Chiếc	9,80	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	9,80	
7	Tẩy chì	Chiếc	7,35	12,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	0,74	
9	Mực phô tô	Hộp	2,45	
10	Hồ dán khô	Hộp	4,90	

11	Bút bi	Chiếc	19,60	36,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	4,90	12,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	4,90	12,00
14	Giấy A4	Gram	9,80	6,00
15	Giấy A3	Gram	2,45	
16	Ghim dập	Hộp	7,35	
17	Ghim vòng	Hộp	7,35	
18	Túi ny lông đựng tài liệu	Chiếc		18,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng 08./.